

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 0251 / CBTT-PC1
No: 0251 / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 25 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 và giải trình báo cáo kết quả điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính hợp nhất và biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất và riêng quý IV năm 2024/ *Separated financial statements and consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 and explanation of the results of retroactive adjustments on the consolidated financial statements and changes in profit after tax on the consolidated and separated financial statements for the fourth quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> / *This information was published on the company's website on 25 / 01 / 2025, as in the link <https://www.pc1group.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.656.641.737.718	3.189.024.415.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8	602.443.382.839	1.028.714.838.590
111	1. Tiền		46.443.382.839	63.214.838.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		556.000.000.000	965.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	160.006.000.000	103.601.176.833
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		160.006.000.000	103.601.176.833
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.010.616.885.209	1.699.908.243.725
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10	1.246.277.940.072	1.173.050.006.858
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11	488.453.454.061	186.723.471.407
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		9.187.149.775	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		75.625.280.244	106.051.103.451
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	12	270.917.926.563	239.267.535.790
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(79.844.865.506)	(5.183.873.781)
140	IV. Hàng tồn kho	13	847.971.130.051	311.768.058.448
141	1. Hàng tồn kho		847.971.130.051	311.768.058.448
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.604.339.619	45.032.097.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	2.667.243.907	3.226.020.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.937.095.712	41.806.077.109
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.947.861.551.276	7.562.961.437.568
220	II. Tài sản cố định		1.894.492.933.357	2.030.219.276.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.893.255.142.807	2.028.766.131.425
222	- Nguyên giá		2.757.587.791.568	2.754.805.467.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(864.332.648.761)	(726.039.335.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	1.237.790.550	1.453.145.345
228	- Nguyên giá		2.706.470.000	2.706.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.468.679.450)	(1.253.324.655)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	52.822.306.812	71.353.081.680
231	- Nguyên giá		101.554.352.049	122.374.213.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.732.045.237)	(51.021.132.007)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.391.362.725	11.236.636.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.391.362.725	11.236.636.566
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	5.923.989.934.815	5.394.292.289.878
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.266.709.540.989	3.789.927.776.619
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.693.392.656.168	1.603.148.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(40.934.032.342)	(3.606.012.909)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.165.013.567	55.860.152.674
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	59.165.013.567	55.860.152.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.604.503.288.994	10.751.985.852.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.415.053.490.763	5.816.145.114.858
310	I. Nợ ngắn hạn		3.155.733.529.991	2.796.978.332.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	912.659.727.512	806.198.113.402
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	395.088.528.394	101.802.829.495
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	7.795.995.274	5.968.392.864
314	4. Phải trả người lao động		13.896.954.100	6.624.695.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	41.899.701.161	48.628.917.361
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		850.614.873	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		667.443.654	853.018.181
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	23	86.693.222.182	20.020.281.837
320	9. Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	1.565.953.753.898	1.661.054.422.237
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		130.227.588.943	145.827.662.533
330	II. Nợ dài hạn		3.259.319.960.772	3.019.166.781.887
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.393.778.640	1.521.414.720
338	2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	18	3.257.926.182.132	3.017.645.367.167
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.189.449.798.231	4.935.840.737.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	5.189.449.798.231	4.935.840.737.812
411	1. Vốn cổ phần		3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		246.973.837.431	246.973.837.431
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		- 64.632.444.542	64.632.444.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		590.285.749.472	803.142.319.053
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		325.406.623.263	693.331.661.162
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		264.879.126.209	109.810.657.891
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.604.503.288.994	10.751.985.852.670

(Signature)

(Signature)



Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.063.146.550.940	1.338.020.833.439	4.283.815.178.825	3.790.979.619.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.063.146.550.940	1.338.020.833.439	4.283.815.178.825	3.790.979.619.231
11	4. Giá vốn hàng bán	27	941.801.267.854	1.255.772.679.582	3.855.901.023.609	3.460.991.018.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.345.283.086	82.248.153.857	427.914.155.216	329.988.600.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	179.053.091.470	102.853.717.656	394.725.868.886	323.834.150.750
22	7. Chi phí tài chính	29	100.008.021.253	92.892.320.653	348.173.081.663	405.693.467.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		74.879.159.583	91.560.857.945	308.510.772.568	403.426.097.784
25	8. Chi phí bán hàng	30	715.291.008	4.422.292.995	8.160.264.128	11.814.435.240
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	96.098.604.820	30.774.547.882	195.199.105.826	111.524.903.120
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.576.457.475	57.012.709.983	271.107.572.485	124.789.944.747
31	11. Thu nhập khác		50.103.271	2.066.766.297	548.349.215	7.031.326.581
32	12. Chi phí khác		32.868.169	3.346.541.715	33.798.955	5.289.426.805
40	13. Lãi/ (Lỗ) khác		17.235.102	(1.279.775.418)	514.550.260	1.741.899.776
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.593.692.577	55.732.934.565	271.622.122.745	126.531.844.523
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(201.930.869)	2.212.478.157	1.492.996.536	13.831.186.632
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		103.795.623.446	53.520.456.408	270.129.126.209	112.700.657.891

Handwritten signature

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Handwritten signature

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		271.622.122.745	126.531.844.523
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		142.784.792.647	145.652.200.321
03	- Các khoản dự phòng		112.407.566.848	(4.499.761.444)
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		76.068.518	(720.218.410)
05	- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	(401.357.475.476)		(331.990.579.492)
06	- Chi phí lãi vay	308.510.772.568		403.426.097.784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		434.043.847.850	338.399.583.282
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(352.143.709.925)		757.277.635.862
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(536.203.071.603)		(33.176.142.484)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	474.246.790.674		(506.117.344.370)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.746.084.403)		12.776.894.961
14	- Tiền lãi vay đã trả	(297.507.174.189)		(405.663.106.136)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.681.782.076)		(67.914.836.273)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.128.139.380)		(30.238.308.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(312.119.323.052)	65.344.376.533
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.394.956.103)	(42.570.543.550)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.048.979.111	94.415.954.168
23	3. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		(784.357.336.299)	(274.431.176.833)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		751.094.910.392	510.485.029.848
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(564.969.231.507)		(83.318.723.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.400.000.000		28.472.376.468
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	304.875.123.173		229.271.672.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(272.302.511.233)	462.324.589.726

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.211.389.611.763	3.575.161.737.136
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.053.163.164.711)	(4.756.026.808.206)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		158.226.447.052	(1.180.865.071.070)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(426.195.387.233)	(653.196.104.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.028.714.838.590	1.681.934.406.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(76.068.518)	(23.463.498)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8	<u>602.443.382.839</u>	<u>1.028.714.838.590</u>

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI ("Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 27 công ty con cấp 1 và 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 9(b) (1/1/2024: 26 công ty con cấp 1 và 4 công ty liên kết).

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 252 nhân viên (1/1/2024: 252 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

3.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm và các hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

3.9. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

3.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng và Cục thuế Tỉnh Hà Giang.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

3.12. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.14. Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ưu đãi thuế

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty con, công ty liên kết và các công ty liên quan khác của Công ty.

3.21. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm 2024.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm.

6. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Không có khoản mục bất thường của Công ty trong năm 2024.

7. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA ĐƠN VỊ

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 9(b), không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho năm 2024.

8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	648.388.380	376.221.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.794.994.459	62.838.617.086
- Các khoản tương đương tiền	556.000.000.000	965.500.000.000
	602.443.382.839	1.028.714.838.590

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	160.006.000.000	-	103.601.176.833	-
	160.006.000.000	-	103.601.176.833	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.266.709.540.989		(1.317.518.206)	3.789.927.776.619		-
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	3.519.064.933		-	3.519.064.933		-
- Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	20.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		(1.317.518.206)	10.236.009.597		-
- Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	24.000.000.000		-	30.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	3.566.251.625		-	3.566.251.625		-
- Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	6.781.764.370		-	-		-
(Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)						
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000		-	477.590.600.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	93.600.000.000		-	27.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	140.950.895.451		-	140.950.895.451		-
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	424.800.000.000		-	9.800.000.000		-
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	703.098.368.940		-	703.098.368.940		-
- PC1 Australia Pty Ltd	5.118.723.000		-	5.118.723.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.693.392.656.168		(36.010.501.227)	1.603.148.756.168		-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(36.010.501.227)	124.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000		-	1.110.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	68.400.000.000		-	68.400.000.000		-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000		(3.606.012.909)	4.821.770.000		(3.606.012.909)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(3.606.012.909)	4.000.000.000		(3.606.012.909)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	821.770.000	2.989.918.750	-	821.770.000	2.534.386.400	-
	<u>5.964.923.967.157</u>	<u>2.989.918.750</u>	<u>(40.934.032.342)</u>	<u>5.397.898.302.787</u>	<u>2.534.386.400</u>	<u>(3.606.012.909)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV PCI Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,00%	99,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
- PCI Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	Đầu tư bất động sản khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hà Nội	0,00115%	0,00115%	Ngân hàng

10. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	203.778.019.276	-	152.899.801.367	-
- Ban Quản lý Dự án lưới điện TP Hồ Chí Minh	118.049.317.475	-	1.194.969.466	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	79.023.533.034	-	87.194.855.067	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	75.589.377.861	-	79.296.269.106	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	61.900.913.732	-	76.016.197.514	-
- Các khoản phải thu khác	707.936.778.694	(2.587.085.891)	776.447.914.338	(2.613.685.891)
	1.246.277.940.072	(2.587.085.891)	1.173.050.006.858	(2.613.685.891)

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	59.974.554.174	-	-	-
- Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	51.340.407.220	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	271.149.652.185	-	90.734.630.925	-
	488.453.454.061	-	186.723.471.407	-

12. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	94.286.957.077	-	94.595.296.236	-
- Tạm ứng cho nhân viên	12.328.941.565	-	23.681.808.392	-
- Phải thu tạm ứng cho các tổ đội thi công và chỉ huy công trình	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.570.187.890	(2.570.187.890)
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.472.789.540	-	9.168.117.522	-
- Phải thu về cổ tức	152.605.436.256	-	102.912.151.561	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	283.380.000	-	5.570.850.000	-
- Phải thu khác	1.788.789.925	-	769.124.189	-
	270.917.926.563	(2.151.632.200)	239.267.535.790	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên, vật liệu	1.429.527.341	-	672.055.967	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	843.024.957.391	-	239.876.318.816	-
- Hàng hóa	3.516.645.319	-	71.219.683.665	-
	847.971.130.051	-	311.768.058.448	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	618.400.706.779	10.091.188.201
Dự án PC1 Bắc Từ Liêm (Khu nhà ở để bán G5-CT2 và G8 - CT3)	7.499.726.417	7.494.996.417
Dự án Khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.596.202.784	2.596.191.784
Dự án Khu nhà ở Tháp Vàng	607.002.661.688	-
Dự án khác	1.302.115.890	-
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp:	224.624.250.612	229.392.535.536
EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và Ngăn lộ MR 110kV tại TBA 220kV Năm Căn	42.014.157.613	34.710.041.195
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật - KCN Yên Phong II-A, Dự án: Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Yên Phong II-A	40.760.500.000	26.799.806.529
Gói 16 Xây lắp từ G6-G9 Dự án ĐZ 220kV Rạch Giá 2 - Kiên Bình mạch 2	20.177.635.696	2.960.437.513
Gói thầu CPC-AĐ.Q3-W01 Cung cấp VTTB và Thi công XD ĐZ 110kV An Đồn - Quận 3, DA: Mạch 2 ĐZ 110kV An Đồn - Quận 3	17.317.677.966	-
Các công trình, dự án khác	104.354.279.337	164.922.250.299
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	-	392.595.079
	843.024.957.391	239.876.318.816

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.328.941.421.410	1.241.384.683.987	163.321.470.499	20.009.516.147	1.148.375.210	2.754.805.467.253
- Mua trong năm	840.000.000	642.578.081	-	939.434.234	360.312.000	2.782.324.315
Số dư cuối năm	1.329.781.421.410	1.242.027.262.068	163.321.470.499	20.948.950.381	1.508.687.210	2.757.587.791.568
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	279.875.302.236	346.827.741.478	88.943.442.681	9.405.586.550	987.262.883	726.039.335.828
- Khấu hao trong năm	47.762.939.590	70.893.485.880	16.716.671.006	2.782.191.914	138.024.543	138.293.312.933
Số dư cuối năm	327.638.241.826	417.721.227.358	105.660.113.687	12.187.778.464	1.125.287.426	864.332.648.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.049.066.119.174	894.556.942.509	74.378.027.818	10.603.929.597	161.112.327	2.028.766.131.425
Tại ngày cuối năm	1.002.143.179.584	824.306.034.710	57.661.356.812	8.761.171.917	383.399.784	1.893.255.142.807

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng:

32.438,6 triệu đồng

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	1.598.400.000	2.706.470.000
Số dư cuối năm	1.108.070.000	1.598.400.000	2.706.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.253.324.655	1.253.324.655
- Khấu hao trong năm	-	215.354.795	215.354.795
Số dư cuối năm	-	1.468.679.450	1.468.679.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	345.075.345	1.453.145.345
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	129.720.550	1.237.790.550

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng: 1.038,4 triệu đồng

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza	Khu văn phòng tại Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Khu văn phòng tại Chung cư Nàng Hương	Cộng
	VND	VND	VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	90.477.826.874	20.819.861.638	11.076.525.175	122.374.213.687
- Nhượng bán	-	(20.819.861.638)	-	(20.819.861.638)
Số dư cuối năm	90.477.826.874	-	11.076.525.175	101.554.352.049
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	39.436.638.410	6.286.442.679	5.298.050.918	51.021.132.007
- Khấu hao trong năm	3.597.484.180	278.769.010	399.871.729	4.276.124.919
- Nhượng bán	-	(6.565.211.689)	-	(6.565.211.689)
Số dư cuối năm	43.034.122.590	-	5.697.922.647	48.732.045.237
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	51.041.188.464	14.533.418.959	5.778.474.257	71.353.081.680
Tại ngày cuối năm	47.443.704.284	-	5.378.602.528	52.822.306.812

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	524.263.398	1.666.175.454
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.142.980.509	1.559.844.943
	2.667.243.907	3.226.020.397
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.752.291.052	2.146.108.229
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.874.223.941	10.156.162.111
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	26.942.340.066	27.457.563.426
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.596.158.508	16.100.318.908
	59.165.013.567	55.860.152.674

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 515.223.360 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/12/2024 là 26.942.340.066 đồng.

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.431.006.422.237	1.431.006.422.237	3.296.335.495.660	3.452.765.164.712	1.274.576.753.185	1.274.576.753.185
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	230.048.000.000	230.048.000.000	291.377.000.713	230.048.000.000	291.377.000.713	291.377.000.713
	1.661.054.422.237	1.661.054.422.237	3.587.712.496.373	3.682.813.164.712	1.565.953.753.898	1.565.953.753.898
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn						
- Vay dài hạn	2.063.793.603.649	2.063.793.603.649	915.054.116.104	618.217.655.000	2.360.630.064.753	2.360.630.064.753
- Trái phiếu thường	1.183.899.763.518	1.183.899.763.518	4.773.354.574	-	1.188.673.118.092	1.188.673.118.092
	3.247.693.367.167	3.247.693.367.167	919.827.470.678	618.217.655.000	3.549.303.182.845	3.549.303.182.845
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.048.000.000)	(230.048.000.000)	(291.377.000.713)	(230.048.000.000)	(291.377.000.713)	(291.377.000.713)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.017.645.367.167	3.017.645.367.167			3.257.926.182.132	3.257.926.182.132
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn					31/12/2024	01/01/2024
	Loại tiền	Mục đích vay			VND	VND
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động			-	115.608.041.597
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động			252.648.011.672	114.459.443.366
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn lưu động			87.274.514.998	80.641.120.535
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động			171.609.360.756	283.545.093.202
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động			109.933.069.913	4.853.534.209
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn lưu động			400.993.165.167	436.540.705.500
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động			98.415.102.212	227.759.337.190
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động			150.906.275.678	114.007.847.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Bổ sung vốn lưu động			2.797.252.789	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn lưu động			-	53.591.299.638
					1.274.576.753.185	1.431.006.422.237

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 đến 11 tháng và không có tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	262.709.898.607	310.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	274.986.568.179	305.034.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	145.862.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	338.968.395.700	386.968.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	132.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	9%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.929.000.713	364.929.000.713
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2029	(***)	541.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	3%	2027	Không có tài sản bảo đảm	88.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	3%	2027	Không có tài sản bảo đảm	21.030.716.918	72.850.371.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	VND	4,5%	2025	Không có tài sản bảo đảm	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	VND	4,8%	2027	Không có tài sản bảo đảm	-	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(****)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Thấp Vàng, Phú Thị	350.054.116.104	-
Cá nhân	VND	6%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					2.360.630.064.753	2.063.793.603.649
					(291.377.000.713)	(230.048.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					2.069.253.064.040	1.833.745.603.649
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(*) Lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

(***) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

(****) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				11.326.881.908	16.100.236.482
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.188.673.118.092	1.183.899.763.518

Tại ngày 31/12/2024, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	179.026.595.225	179.026.595.225	86.432.400.016	86.432.400.016
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thăng Long	110.037.444.656	110.037.444.656	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-Vina	101.670.943.560	101.670.943.560	248.857.972	248.857.972
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	95.215.201.203	95.215.201.203	55.883.121.985	55.883.121.985
- Phải trả các đối tượng khác	426.709.542.868	426.709.542.868	663.633.733.429	663.633.733.429
	912.659.727.512	912.659.727.512	806.198.113.402	806.198.113.402

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	203.420.349.243	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	45.543.836.821	-
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện Hà Nội	22.752.187.170	-
- Người mua trả tiền trước khác	91.856.701.722	70.287.376.057
	395.088.528.394	101.802.829.495

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/(Hoàn nhập) trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	1.505.376.915	73.165.057.766	72.145.042.365	-	2.525.392.316
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	187.186.666	187.186.666	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.889.550.688	1.492.996.536	2.681.782.076	-	700.765.148
Thuế Thu nhập cá nhân	-	175.793.657	7.590.897.518	7.571.709.689	-	194.981.486
Thuế Tài nguyên	-	861.157.836	42.038.110.962	41.542.907.210	-	1.356.361.588
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	574.192.379.216	574.192.379.216	-	-
Các loại thuế khác	-	-	441.555.068	441.555.068	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.536.513.768	20.020.179.688	18.538.198.720	-	3.018.494.736
	-	5.968.392.864	719.128.363.420	717.300.761.010	-	7.795.995.274

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	41.583.620.829	45.043.797.444
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	316.080.332	1.212.852.084
- Chi phí trích trước quản lý vận hành các nhà máy thủy điện	-	2.372.267.833
	41.899.701.161	48.628.917.361

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.388.838	142.761.278
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.337.343.594	2.836.378.546
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	611.599.395	958.027.395
- Lãi vay phải trả	20.142.948.920	10.452.528.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.567.941.435	5.630.586.118
	86.693.222.182	20.020.281.837
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.393.778.640	1.521.414.720
	1.393.778.640	1.521.414.720

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước 01/01/2023	2.704.330.020.000	711.136.556.786	213.577.792.672	64.632.444.542	1.199.145.355.439	4.892.822.169.439
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	405.625.560.000	-	-	-	(405.625.560.000)	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	112.700.657.891	112.700.657.891
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66.792.089.518)	(66.792.089.518)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	33.396.044.759	-	(33.396.044.759)	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(2.890.000.000)	(2.890.000.000)
Số dư cuối năm trước 31/12/2023	3.109.955.580.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	803.142.319.053	4.935.840.737.812
Số dư đầu năm nay 01/01/2024	3.109.955.580.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	803.142.319.053	4.935.840.737.812
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	466.465.630.000	-	-	-	(466.465.630.000)	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	270.129.126.209	270.129.126.209
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.270.065.790)	(11.270.065.790)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Số dư cuối năm nay 31/12/2024	3.576.421.210.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	590.285.749.472	5.189.449.798.231

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn cổ phần đầu năm	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- Vốn cổ phần tăng trong năm	466.465.630.000	405.625.560.000
- Vốn cổ phần cuối năm	<u>3.576.421.210.000</u>	<u>3.109.955.580.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	357.642.121	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	357.642.121	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	357.642.121	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	357.642.121	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	357.642.121	310.995.558
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	246.973.837.431	246.973.837.431
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	<u>311.606.281.973</u>	<u>311.606.281.973</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
- Đô la Mỹ (USD)	1.161.959,91	178.052,82
- Kíp Lào (LAK)	608.001,00	602.363,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	783.736.097.579	920.501.204.607	2.712.109.231.929	2.169.009.766.484
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.398.787.682	4.516.306.972	16.228.127.314	22.832.984.097
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	8.808.337.791	78.427.613.657	23.048.979.111	100.039.819.705
Doanh thu bán điện	121.520.545.112	76.978.218.911	509.871.679.213	338.713.808.232
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	127.656.058.001	240.037.267.754	960.040.464.973	1.041.561.887.275
Doanh thu khác	17.026.724.775	17.560.221.538	62.516.696.285	118.821.353.438
	<u>1.063.146.550.940</u>	<u>1.338.020.833.439</u>	<u>4.283.815.178.825</u>	<u>3.790.979.619.231</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	733.733.211.013	891.882.404.062	2.596.209.429.167	2.033.012.963.919
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.649.546.073	2.274.766.142	6.577.769.800	11.089.354.334
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	5.589.227.325	66.693.799.709	14.499.350.734	84.695.154.685
Giá vốn bán điện	58.707.574.672	50.158.390.226	235.177.912.983	203.999.473.339
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	125.783.455.401	235.266.472.642	948.353.520.670	1.021.975.499.702
Giá vốn khác	16.338.253.370	9.496.846.801	55.083.040.255	106.218.572.956
	941.801.267.854	1.255.772.679.582	3.855.901.023.609	3.460.991.018.935

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.978.977.127	4.438.125.714	20.094.867.061	50.776.000.762
Lãi chuyển nhượng vốn	-	2.386.020.000	1.000.000.000	7.617.693.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	174.088.471.779	91.234.098.197	367.598.663.290	257.645.284.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	666.765.373	247.198.882	3.968.716.684	801.175.910
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	720.218.410	-	759.042.006
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu	318.877.191	3.828.056.453	2.063.621.851	6.234.954.175
	179.053.091.470	102.853.717.656	394.725.868.886	323.834.150.750

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	73.672.707.328	90.367.519.301	303.737.417.994	398.692.084.043
Chi phí phát hành trái phiếu	1.206.452.255	1.193.338.644	4.773.354.574	4.734.013.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.354.333	71.367.357	2.164.584.953	974.892.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.714.185	-	76.068.518	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	24.959.156.961	220.390.619	37.328.019.433	220.390.619
Lỗ chuyển nhượng vốn	93.636.191	-	93.636.191	-
Chi phí tài chính khác	-	1.039.704.732	-	1.072.086.966
	100.008.021.253	92.892.320.653	348.173.081.663	405.693.467.939

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khấu hao	2.520.548	-	8.027.398	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.785.691	4.400.381.317	7.788.003.200	11.682.521.319
Chi phí khác bằng tiền khác	21.984.769	21.911.678	364.233.530	131.913.921
	715.291.008	4.422.292.995	8.160.264.128	11.814.435.240

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	332.571.605	650.582.245	1.554.273.342	4.271.107.968
Chi phí nhân viên	8.897.790.697	20.066.415.005	67.636.144.681	61.686.946.798
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.588.450.351	1.984.785.315	6.577.880.190	7.226.378.620
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	75.106.147.415	-	75.106.147.415	(350.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	739.391.684	(1.054.441.792)	2.990.822.154	1.437.126.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.270.866.163	6.824.215.333	30.787.096.060	28.613.197.475
Chi phí khác	3.163.386.905	2.302.991.776	10.546.741.984	8.640.145.500
	96.098.604.820	30.774.547.882	195.199.105.826	111.524.903.120

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	113.019.413.543	79.416.822.825
Các khoản điều chỉnh tăng	2.665.735.417	114.865.569.173
- Chi phí không hợp lệ	2.665.735.417	114.865.569.173
Các khoản điều chỉnh giảm	(317.675.731.094)	(257.874.784.871)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(367.598.663.290)	(257.874.784.871)
- Phát sinh/hoàn nhập chênh lệch tạm thời	49.922.932.196	(581.407.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(201.990.582.134)	(64.173.799.872)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	88.913.969	11.754.462.611
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	88.913.969	11.754.462.611
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	7.020.412.834	10.383.620.104
Thu nhập tính thuế TNDN	7.020.412.834	10.383.620.104
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	1.404.082.567	2.076.724.021
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	151.582.296.368	36.731.401.594
Thu nhập tính thuế TNDN của các DA Thủy điện	-	-
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	151.582.296.368	36.731.401.594
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	1.492.996.536	13.831.186.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.889.550.688	55.973.200.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.681.782.076)	(67.914.836.273)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	700.765.148	1.889.550.688

B. BÁO CÁO BỘ PHẬN
 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng KCN VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Mua bán điện VND	Bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.712.109.231.929	39.277.106.425	509.871.679.213	960.040.464.973	62.516.696.285	4.283.815.178.825
Giá vốn hàng bán	2.596.209.429.167	21.077.120.534	235.177.912.983	948.353.520.670	55.083.040.255	3.855.901.023.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	115.899.802.762	18.199.985.891	274.693.766.230	11.686.944.303	7.433.656.030	427.914.155.216
Chi tiêu vốn bộ phận	3.332.579.883	622.719.999	17.544.183.025	31.681.816	-	21.531.164.723
Chi tiêu vốn không phân bổ						18.002.741.392
<i>Tại ngày 31/12/2024</i>						
Tài sản bộ phận	1.223.975.805.638	848.474.660.969	2.078.258.220.716	271.667.727.934	21.329.797.524	4.443.706.212.781
Tài sản không phân bổ						7.160.797.076.213
Tổng tài sản	1.223.975.805.638	848.474.660.969	2.078.258.220.716	271.667.727.934	21.329.797.524	11.604.503.288.994
Nợ phải trả bộ phận	1.150.388.911.801	411.295.178.185	1.179.554.832.290	4.417.809.996	6.618.341.696	2.752.275.073.968
Nợ phải trả không phân bổ						3.662.778.416.795
Tổng nợ phải trả	1.150.388.911.801	411.295.178.185	1.179.554.832.290	4.417.809.996	6.618.341.696	6.415.053.490.763

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu		229.192.190.759	172.512.777.107
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	23.462.204.291	9.132.767.928
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	3.948.220.193	7.992.471.987
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	17.624.341.366	18.854.316.504
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Công ty con cấp 2	653.369.600	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	2.836.626.680	5.277.954.237
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	1.597.947.684	1.499.163.684
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	21.605.831.639	8.606.581.962
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	39.177.521.453	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	19.368.748.378	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	178.637.688	123.082.134
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	95.301.816	95.301.816
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	247.800.002	231.709.092
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	345.842.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	177.111.108	88.555.554
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	146.800.000	448.507.314
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	146.800.000	423.007.314
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	146.800.000	403.007.314
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	32.928.114.224	103.780.541.005
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	23.335.332.499	5.111.692.394
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Công ty con	874.000.000	-
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	29.824.840.138	1.922.269.249
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	10.470.000.000	8.521.847.619
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	Công ty liên quan khác	11.173.944.456	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	39.402.848.900	-
		342.800.597.637	275.701.678.043
Thu nhập tài chính			
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	1.038.162.166	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	16.972.014.463	-
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	19.976.872.018	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	2.693.083.659	306.342.466
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	-	1.870.104.537
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	661.765.833	37.928.794
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	10.608.416.747	14.626.338.660

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	2.655.620.703	3.888.266.425
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	35.410.680.000	26.397.234.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	10.796.872.715	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	1.020.000.000	1.377.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	4.751.908.000	17.819.655.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	493.726.027	455.753.425
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	7.649.984.121	14.702.758.871
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	930.410.959	879.999.999
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	14.766.595.201	13.631.712.313
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	12.977.606.711	56.412.545.346
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	15.379.289.657	56.769.958.233
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	1.147.500.000	1.147.500.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	107.031.390.207	8.632.344.358
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	64.323.288	746.235.616
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	6.575.342	-
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	75.767.799.820	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết	33.029.268.000	-
Mua hàng		1.373.176.613.448	1.039.999.030.294
Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Công ty con	353.590.908.474	195.371.575.363
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	326.166.685.227	319.929.264.163
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.726.908.104	7.894.289.627
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	324.000.000	1.799.686.972
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	278.278.327.424	251.305.696.765
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Công ty con cấp 2	9.652.405.865	1.509.140.126
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	100.355.466.440	23.875.865.518
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	-	3.062.911.349
Công ty TNHH MTV PCI Nàng Hương	Công ty con	1.934.162.017	2.935.216.627
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	160.312.522.538	106.751.698.138
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	28.116.989.293	16.811.375.046
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	6.320.081.335	479.248.888
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	36.363.636	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	24.243.159.966	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	43.105.368.129	28.066.652.787
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	39.013.265.000	80.206.408.925

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Chi phí tài chính		4.226.310.831	3.484.679.459
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	-	138.397.218
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	-	718.784.008
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	231.507.572	-
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	-	118.726.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.254.474.492	412.223.487
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	441.863.014	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	2.298.465.753	2.096.547.946

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		60.283.733.173	313.889.412.621
Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Công ty con	432.241.755	1.288.102.959
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	6.763.715.807	6.760.812.315
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	866.995.535	866.995.535
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	354.027.654	385.239.654
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	-	13.370.427.122
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	570.541.400	2.823.371.338
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	-	4.072.935.897
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	22.514.545.634	42.514.545.634
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	12.416.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	63.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	48.960.000	39.158.249.697
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	7.537.837.600	5.484.987.785
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Công ty con	521.400.000	660.000.000
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	20.641.051.788	9.333.451.788
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	Công ty liên quan khác	47.680.992	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	28.457.138.160	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		203.420.349.243	4.561.937.571
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	203.420.349.243	-
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	-	4.561.937.571

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		126.192.402.195	110.654.932.759
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	16.970.431.356	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	1.660.708.651	1.660.708.651
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	9.684.600.043	-
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	7.457.025.264	4.853.366.263
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	14.626.338.660
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	4.932.251.636	6.451.778.458
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	10.488.160.386	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	1.377.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	4.751.908.000	17.819.655.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	5.292.735.616	5.246.132.877
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	14.702.758.871
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	930.410.959	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	-	23.567.885.989
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	-	17.326.005.843
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	-	918.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	62.962.638.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	-	1.050.345.205
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	6.575.342	-
Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết	33.029.268.000	-
		73.036.870.193	103.462.693.400
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	27.234.176.793	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	5.500.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	24.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	-	5.160.000.000
		13.896.373.578	10.222.391.514
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	231.507.572	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.990.359.822	735.885.330
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	6.553.618.249	6.553.618.249
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	5.120.887.935	2.932.887.935

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		129.812.690.181	35.402.289.164
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	1.361.733.939	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	51.340.407.220	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	3.988.813.480	4.736.092.878
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	18.111.054.653	18.460.974.653
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	27.098.034.266	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	9.563.972.123	3.291.288.384
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	342.850.487	-
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Công ty con	1.938.852.778	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	7.463.270.654	7.463.270.654
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	2.596.792.759	1.450.662.595
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	6.006.907.822	-
		464.848.286.368	365.208.397.509
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	95.215.201.203	55.883.121.985
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	179.026.595.225	86.432.400.016
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	89.995.753.094	107.080.793.198
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình)	Công ty con	11.203.579.448	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	503.400.792	503.400.792
Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Công ty con	734.352.661	919.285.766
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	40.342.171.844	34.402.085.687
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Công ty con	17.123.762.853	5.032.534.430
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	21.417.566	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	2.126.951.535
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt-Nam	Công ty con	8.002.335.991	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	7.360.831.083	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	15.318.884.608	72.827.824.100
		114.119.561.478	295.939.216.478
Vay dài hạn			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	21.030.716.918	72.850.371.918
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	88.000.000.000	98.000.000.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc